RÀO CẢN VÀ CƠ HỘI: VAI TRÒ KINH TẾ CỦA PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI NÔNG THÔN VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ XUÂN QUỲNH
Phân hiệu Học viện Phụ nữ Việt Nam

Nhận bài ngày 22/6/2025. Sửa chữa xong 28/6/2025. Duyệt đăng 04/7/2025.

Abstract

This study examines how cultural norms and gender roles shape the economic participation of ethnic minority women in rural Vietnam, showing culture as both a barrier and a development driver. Based on fieldwork in Lào Cai (H'Mông) and Đắk Lắk (Ê Đê), the study combines participatory rural appraisal, interviews, and focus groups. Findings reveal that patrilineal inheritance and Confucian ideologies limit women's access to land and formal jobs, yet women use cultural capital informal credit networks, weaving, and matrilineal knowledge to create informal economic opportunities. The study challenges negative views of culture, demonstrating its potential for sustainable development. It recommends tourism programs recognizing women's intellectual property, aligning with SDGs 5 and 8, and contributes to development theory by linking Bourdieu's cultural capital with feminist political economy.

Keywords: *Cultural capital, gender roles, ethnic minorities, economic development, Vietnam.*

1. Đặt vấn đề

Phụ nữ dân tộc thiểu số (DTTS) tại Việt Nam đang đối mặt với các thách thức liên quan đến nghèo đói, bất bình đẳng giới và những hạn chế văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn [10]. Tuy nhiên, nhiều phụ nữ đã vượt qua những thách thức này, không chỉ là nạn nhân mà còn là những tác nhân chủ động trong việc phát triển chiến lược sinh kế [6], [9]. Nghiên cứu này đặt ra câu hỏi: Văn hóa và vai trò giới có phải là rào cản hay là nguồn lực trong sự tham gia kinh tế của phụ nữ DTTS tại nông thôn Việt Nam? Tiếp cận lý thuyết của nghiên cứu dựa trên khái niệm vốn văn hóa, khẳng định rằng các tri thức, kỹ năng và biểu tượng văn hóa có thể chuyển hóa thành lợi thế xã hội và kinh tế. Các dạng vốn văn hóa như kỹ năng thủ công, sản phẩm vật thể truyền thống và sự công nhận xã hội có thể là công cụ giúp phụ nữ khẳng định vai trò kinh tế trong cộng đồng [1]. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn kế thừa lý thuyết kinh tế chính trị nữ quyền, nhấn mạnh vai trò chủ thể của phụ nữ thiểu số trong quá trình phát triển, và cách họ sử dụng tri thức truyền thống, mạng lưới phi chính thức và vai trò văn hóa để đàm phán quyền lực trong gia đình và cộng đồng. Thông qua nghiên cứu tại hai cộng đồng có nền tảng văn hóa đối lập, nghiên cứu phân tích sự ảnh hưởng của văn hóa đối với sự tham gia kinh tế của phụ nữ. Phụ nữ chủ động sử dụng các nguồn lực văn hóa để vượt qua các rào cản và tạo ra không gian phát triển kinh tế [2]. Nghiên cứu này cho thấy văn hóa không chỉ là yếu tố cản trở mà còn có thể trở thành một vốn tài nguyên có thể khai thác và chuyển hóa thành lợi thế kinh tế. Các thực hành văn hóa như dệt thổ cẩm, tri thức thảo dược và hệ thống hụi hiện nay trở thành nền tảng phát triển sinh kế và quyền lực xã hội của phụ nữ. Nghiên cứu cũng đưa ra các đề xuất chính sách phát triển bền vững, nhấn mạnh tầm quan trọng của tri thức bản địa và vai trò chủ thể của phụ nữ thiểu số, góp phần vào việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc, đặc biệt là mục tiêu bình đẳng giới và việc làm bền vững.

2. Cơ sở lí luận

Vốn văn hóa là tập hợp các tài sản nội sinh mà phụ nữ DTTS tích lũy qua quá trình xã hội hóa trong

Email: QuynhNTX@hvpnvn.edu.vn

đời sống kinh tế [11]. Các tài sản này bao gồm tri thức truyền thống, sản phẩm vật thể và vốn thể chế. Tri thức truyền thống bao gồm các kỹ năng thủ công, như dệt vải, chế biến thảo dược và nghệ thuật ẩm thực lễ nghi. Những kỹ năng này không chỉ có giá trị về mặt văn hóa mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển sinh kế của phụ nữ. Sản phẩm vật thể, bao gồm trang phục truyền thống và đồ thủ công, có thể được thương mại hóa, trở thành nguồn thu nhập ổn định cho phụ nữ DTTS [5], [7]. Vốn thể chế, bao gồm uy tín cộng đồng và sự tham gia trong các hệ thống phi chính thức như hụi, cũng tạo ra cơ hội kinh tế, giúp phụ nữ xây dựng mạng lưới tài chính và củng cố vị thế xã hội [3].

Lý thuyết kinh tế chính trị nữ quyền nhấn mạnh quyền chủ thể (agency) của phụ nữ trong việc vượt qua các rào cản xã hội [4]. Phụ nữ không chỉ là nạn nhân của bất công mà còn là tác nhân chủ động tạo ra sự thay đổi trong cộng đồng. Theo lý thuyết này, phụ nữ DTTS có thể phát triển các chiến lược kinh tế phi chính thức, chẳng hạn như sản xuất tại gia, buôn bán nhỏ hoặc chăm sóc sức khỏe dân gian. Những chiến lược này không chỉ giúp phụ nữ tạo thu nhập mà còn nâng cao quyền lực cá nhân và xã hội. Thêm vào đó, lý thuyết này nhấn mạnh sự quan trọng của việc phát triển dựa trên cộng đồng, nơi mà các chương trình phát triển cần phải gắn liền với tri thức bản địa và các thực hành truyền thống để phù hợp với điều kiện và nhu cầu cụ thể của từng cộng đồng.

Khái niệm giao thoa giải thích rằng các bất bình đẳng không chỉ tồn tại độc lập mà có sự giao thoa và gia tăng lẫn nhau [3]. Điều này có nghĩa là phụ nữ DTTS phải đối mặt với nhiều dạng bất bình đẳng đồng thời, bao gồm bất bình đẳng giới, dân tộc và xã hội. Chẳng hạn, phụ nữ Ê-đê sống trong xã hội mẫu hệ có quyền thừa kế và ra quyết định cao hơn so với phụ nữ H'Mông trong xã hội phụ hệ, nhưng cả hai nhóm đều phải chịu ảnh hưởng từ các định kiến giới và rào cản thể chế trong xã hội. Lý thuyết giao thoa giúp làm rõ bối cảnh phức tạp mà phụ nữ DTTS phải đối mặt, khi những yếu tố như giới tính, dân tộc và vị thế xã hội kết hợp với nhau tạo thành những rào cản mạnh mẽ đối với sự tham gia của họ trong các hoạt động kinh tế và xã hội.

Tiếp cận năng lực do Sen và Nussbaum phát triển chuyển trọng tâm phát triển từ thu nhập và của cải sang khả năng thực hiện cuộc sống mà cá nhân trân trọng. Đối với phụ nữ DTTS, tiếp cận này bao gồm quyền lựa chọn sinh kế phù hợp với bản sắc văn hóa của họ. Điều này có nghĩa là phụ nữ DTTS cần có khả năng duy trì và phát triển các sinh kế mà họ cho là có ý nghĩa và phù hợp với truyền thống văn hóa của cộng đồng [6]. Bên cạnh đó, họ cũng cần khả năng sử dụng tri thức truyền thống để tạo thu nhập, chẳng hạn như việc áp dụng y học bản địa trong việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Việc tiếp cận các nguồn lực xã hội như hệ thống hụi và hợp tác xã cũng là yếu tố quan trọng giúp phụ nữ xây dựng năng lực tự chủ và phát triển bền vững.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp dân tộc học so sánh để phân tích ảnh hưởng của văn hóa và cấu trúc giới đến chiến lược sinh kế của phụ nữ dân tộc thiểu số tại hai cộng đồng có bối cảnh xã hội khác biệt: H'Mông (phụ hệ) và Ê-đê (mẫu hệ). Việc chọn hai cộng đồng này giúp làm rõ sự khác biệt trong cách thức tham gia kinh tế và quyền lực của phụ nữ, với H'Mông có hệ phụ hệ, nơi nam giới nắm quyền sở hữu đất đai, và Ê-đê có hệ mẫu hệ, trao quyền thừa kế và quyết định cao hơn cho phụ nữ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính với ba kỹ thuật thu thập dữ liệu chính: Đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA), phỏng vấn bán cấu trúc và thảo luận nhóm tập trung (FGD). PRA thu thập dữ liệu từ 50 người, bao gồm nam và nữ, về sinh kế và quyền ra quyết định trong cộng đồng. Phỏng vấn bán cấu trúc với 35 phụ nữ giúp làm rõ quyền sở hữu đất đai, vai trò giới và sử dụng vốn văn hóa trong sinh kế. FGD tập trung vào nhận thức cộng đồng về vai trò giới và phát triển kinh tế của phụ nữ, với 6 nhóm thảo luận, mỗi nhóm từ 6–8 người, nhằm thu thập thông tin về các rào cản và nguyện vọng của phụ nữ.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Rào cản văn hóa đối với sự tham gia kinh tế

Nghiên cứu đã chỉ ra một số rào cản văn hóa đáng kể ảnh hưởng đến khả năng tham gia kinh tế của phụ nữ DTTS. Một trong những rào cản lớn nhất là hạn chế quyền sở hữu đất đai. Trong cộng đồng H'Mông, quyền thừa kế và sở hữu đất đai chủ yếu thuộc về nam giới, khiến cho phụ nữ không có quyền kiểm soát tài sản và gặp khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng hoặc mở rộng sinh kế. Số liệu nghiên cứu cho thấy khoảng 80% phụ nữ H'Mông không có quyền sở hữu đất, khiến họ phải phụ thuộc vào

các nghề thủ công như dệt vải để kiếm sống. Chẳng hạn, một phụ nữ H'Mông chia sẻ: "Anh trai tôi được thừa kế ruộng lúa, còn tôi phải dệt vải để nuôi con."

Phụ nữ DTTS phải gánh vác công việc chăm sóc gia đình như nội trợ và chăm sóc con cái, mà không được trả lương. Trung bình, phụ nữ dành khoảng 6,2 giờ mỗi ngày cho công việc chăm sóc, điều này đã hạn chế thời gian mà họ có thể dành cho các hoạt động kinh tế chính thức. Định kiến giới cho rằng việc chăm sóc gia đình là thiên chức của phụ nữ, dẫn đến việc họ ít được tham gia vào quyết định kinh tế – xã hội của gia đình và cộng đồng.

4.2. Tiềm năng kinh tế được khai thác từ văn hóa

Bất chấp các rào cản, phụ nữ DTTS vẫn khai thác được tiềm năng kinh tế từ văn hóa thông qua các hình thức tài chính phi chính thức và việc áp dụng các kỹ năng truyền thống. Hệ thống hụi là một công cụ tài chính quan trọng đối với phụ nữ Ê-đê. Khoảng 65% phụ nữ Ê-đê tham gia hụi như một hình thức huy động vốn cho các hoạt động kinh doanh nhỏ, đặc biệt là buôn bán nông sản, hàng thủ công và dịch vụ tại gia. Không chỉ đóng vai trò là công cụ tài chính, hệ thống hụi còn tạo ra một mạng lưới xã hội bán chính thức, nơi phụ nữ có thể chia sẻ kinh nghiệm, học hỏi kỹ năng quản lý tài chính và củng cố lòng tin trong cộng đồng. Như một phụ nữ Ê-đê chia sẻ: "Hụi giúp chị em xoay vòng vốn, khỏi phải vay ngân hàng. Ai gặp khó cũng có người trong nhóm đứng ra đỡ." Ngoài ra, các kỹ năng thủ công truyền thống, như nghề dệt thổ cẩm, cũng đóng góp đáng kể vào thu nhập của phụ nữ. Nghề dệt do phụ nữ H'Mông đảm trách chiếm khoảng 30% thu nhập của hộ gia đình. Các sản phẩm thủ công không chỉ giúp họ duy trì sinh kế mà còn là phương tiện bảo tồn văn hóa bản địa. Các sản phẩm này được bán qua các kênh du lịch và chợ phiên, tạo ra nguồn thu nhập ổn định và góp phần gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống.

4.3. Cân bằng giữa vai trò truyền thống và hiện đại

Phụ nữ DTTS đang kết hợp tri thức bản địa với các hình thức sinh kế hiện đại. Ví dụ, dịch vụ chăm sóc sau sinh bằng thảo dược bản địa đã được nhiều phụ nữ triển khai tại gia. Họ không chỉ chăm sóc con cái mà còn kết hợp lao động tại nhà, như dệt vải và bán hàng, qua đó vừa phù hợp với điều kiện văn hóa vừa giúp họ tạo thu nhập. Việc kết hợp các hoạt động này giúp họ duy trì vai trò truyền thống trong gia đình, đồng thời linh hoạt trong việc cải thiện sinh kế. Một số phụ nữ đã tái định nghĩa vai trò truyền thống của mình để nâng cao quyền lực và vị thế trong cộng đồng. Tham gia các hợp tác xã hoặc nhóm phụ nữ không chỉ giúp họ tăng thu nhập mà còn tạo cơ hội để họ thể hiện tiếng nói trong các quyết định tập thể, qua đó gia tăng ảnh hưởng xã hội và quyền lực trong gia đình và cộng đồng. Như một phụ nữ H'Mông chia sẻ: "Tham gia tổ hợp tác, giờ tôi dám nói trong họp thôn".

Chủ đề	Phát hiện chính	Ví dụ minh họa/Số liệu
Rào cản văn hóa	Thiếu quyền sở hữu đất, gánh nặng công việc chăm sóc	80% phụ nữ H'Mông không sở hữu đất; 6,2 giờ/ngày cho việc nội trợ
Tiềm năng từ văn hóa	Hụi và kỹ năng truyền thống giúp tạo vốn và sinh kế	65% phụ nữ Ê-đê tham gia hụi; dệt thổ cẩm chiếm 30% thu nhập hộ
Vai trò truyền thống – hiện đại	Kết hợp tri thức bản địa với mô hình sinh kế tại gia; nâng cao vị thế xã hội	Dịch vụ sau sinh bằng thảo dược; phụ nữ tham gia hợp tác xã dệt thổ cẩm

Bảng 1: Tổng hợp kết quả nghiên cứu

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả)

5. Một số giải pháp

5.1. Văn hóa như rào cản đối với sự tham gia kinh tế

Nghiên cứu chỉ ra rằng trong cộng đồng H'Mông, cấu trúc phụ hệ duy trì quyền sở hữu đất đai qua nam giới, khiến phần lớn phụ nữ không có quyền sở hữu tài sản sản xuất. Điều này tạo ra một rào cản lớn đối với khả năng tiếp cận tín dụng và các nguồn lực kinh tế, từ đó hạn chế khả năng phát triển sinh kế và tham gia vào các hoạt động kinh tế chính thức của phụ nữ. Sự bất bình đẳng này phản ánh rõ ảnh hưởng kéo dài của mô hình phụ quyền trong các cộng đồng nông thôn Việt Nam, nơi mà quyền kiểm soát tài sản và quyết định kinh tế chủ yếu thuộc về nam giới. Bên cạnh đó, phụ nữ DTTS còn phải dành trung bình hơn 6 giờ mỗi ngày cho các công việc không được trả lương, như nội trợ, chăm sóc con cái và

người già. Điều này là một rào cản vô hình nhưng kéo dài đối với khả năng tham gia vào thị trường lao động chính thức, khi họ không có đủ thời gian và cơ hội để phát triển nghề nghiệp hoặc tham gia vào các công việc có thu nhập ổn định. Các quan sát này phù hợp với báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO, 2020), trong đó cho thấy phụ nữ chiếm đến 75% tổng số giờ lao động không lương toàn cầu. Để giải quyết những vấn đề này, cần có các cải cách pháp lý nhằm bảo đảm quyền thừa kế và sở hữu tài sản cho phụ nữ, đặc biệt là trong các cộng đồng phụ hệ, để phụ nữ có thể tiếp cận các nguồn lực và phát triển kinh tế một cách bình đẳng. Ngoài ra, việc phát triển các dịch vụ công cộng hỗ trợ chăm sóc như nhà trẻ cộng đồng và trung tâm chăm sóc người cao tuổi cũng rất quan trọng, giúp giảm bớt gánh nặng công việc không lương của phụ nữ và tạo cơ hội cho họ tham gia vào các hoạt động kinh tế chính thức, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế cộng đồng.

5.2. Văn hóa như nguồn lực phát triển sinh kế

Để phát huy tiềm năng phát triển sinh kế từ văn hóa, cần xây dựng một khung pháp lý phù hợp để công nhận và hỗ trợ các hình thức tín dụng cộng đồng như hệ thống hụi, giúp phụ nữ dễ dàng tiếp cận các nguồn tài chính khởi nghiệp. Đồng thời, việc tổ chức đào tạo tài chính vi mô cho phụ nữ sẽ tăng cường hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao khả năng quản lý tài chính cá nhân và cộng đồng, từ đó tạo ra những cơ hội phát triển bền vững cho phụ nữ DTTS trong các hoạt động kinh tế. Bảo vệ và phát triển nghề thủ công truyền thống là một giải pháp quan trọng. Cần đăng ký chỉ dẫn địa lý và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm thủ công đặc trưng của các cộng đồng, đồng thời hỗ trợ xây dựng thương hiệu và kết nối thị trường cho các sản phẩm này. Điều này không chỉ giúp nâng cao giá trị kinh tế của sản phẩm mà còn bảo tồn những giá trị văn hóa vật thể và tri thức dân gian, góp phần tạo nguồn thu nhập ổn định cho phụ nữ. Tích hợp tri thức bản địa vào các chương trình phát triển sẽ giúp phụ nữ DTTS duy trì và phát triển các hình thức sinh kế truyền thống, đồng thời nâng cao hiệu quả các dự án y tế cộng đồng và phát triển nông nghiệp bền vững. Hỗ trợ các mô hình tổ chức tự quản của phụ nữ, như hợp tác xã và nhóm phụ nữ, không chỉ giúp họ tăng cường thu nhập mà còn tạo cơ hội cho phụ nữ tham gia vào các quyết định quan trọng trong gia đình và cộng đồng, nâng cao quyền lực và vị thế xã hội của họ.

6. Kết luận

Nghiên cứu này làm sáng tỏ vai trò kép của văn hóa và giới trong đời sống kinh tế của phụ nữ DTTS ở nông thôn Việt Nam. Trên cơ sở phân tích tại hai cộng đồng có nền tảng xã hội – văn hóa đối lập (phụ hệ của người H'Mông và mẫu hệ của người Ê-đê), nghiên cứu cho thấy rằng văn hóa không chỉ là một hệ thống niềm tin định hình hành vi, mà còn là nguồn lực chiến lược mà phụ nữ có thể tận dụng để gia tăng khả năng tham gia kinh tế và đàm phán quyền lực trong cộng đồng. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã kết nối khung phân tích của Bourdieu về vốn văn hóa với kinh tế chính trị nữ quyền, từ đó cho thấy khả năng chuyển hóa tài nguyên văn hóa thành cơ hội phát triển bền vững. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu đề xuất rằng các chính sách phát triển cần được thiết kế trên cơ sở hiểu biết sâu sắc về bối cảnh văn hóa và vai trò giới – tránh mô hình "một cỡ phù hợp với tất cả" để thực sự trao quyền cho phụ nữ thiểu số trong điều kiện ràng buộc xã hội đặc thù. Quan trọng hơn, nghiên cứu phản bác cách tiếp cận văn hóa như một yếu tố cản trở, và thay vào đó, nhìn nhận văn hóa như một "vốn" một nguồn lực có thể được đầu tư, tích lũy và khai thác để cải thiện đời sống kinh tế xã hội. Cách tiếp cận này mở ra hướng đi mới cho các mô hình phát triển tại khu vực dân tộc thiểu số, nơi sự tôn trọng tri thức bản địa, tăng cường tiếng nói của phụ nữ, và sự linh hoạt văn hóa trở thành chìa khóa để thúc đẩy bình đẳng và phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

[1] Bourdieu, P. (1986), *The forms of capital* (*Các hình thức của tư bản*), trong Richardson, J. (chủ biên), *Handbook of theory and research for the sociology of education*, Westport, Greenwood Press), tr. 241–258.

[2] Braun, V. & Clarke, V. (2006), *Using thematic analysis in psychology* (*Sử dụng phân tích chủ đề trong tâm lý học*), Qualitative Research in Psychology, 3(2), 77–101.

[3] Cornwall, A. (2007), *Revisiting the 'gender agenda'* (*Xem lại chương trình nghị sự về giới*), IDS Bulletin, 38(2), 69–78.

[4] Hall, S. (1997), *Representation: Cultural representations and signifying practices* (*Biểu tượng: Đại diện văn hóa và các thực hành biểu nghĩa*), SAGE Publications, London.

[5] International Labour Organization (2020), *Care work and care jobs for the future of decent work* (*Công việc chăm sóc và việc làm chăm sóc cho tương lai của việc làm bền vững*), ILO, Geneva.

[6] Kabeer, N. (2016), *Gender equality, economic growth, and women's agency: The 'endless variety' and 'monotonous similarity' of patriarchal constraints* (*Bình đẳng giới, tăng trưởng kinh tế và quyền năng của phụ nữ: ‹Muôn hình vạn trạng› và ‹sự giống nhau đơn điệu› của rào cản gia trưởng*), Feminist Economics, 22(1), 295–321.

[7] Kandiyoti, D. (1988), *Bargaining with patriarchy* (*Thỏa thuận với chế độ gia trưởng*), Gender & Society, 2(3), 274–290.

[8] Narayan, D. (2005), *Measuring empowerment: Cross-disciplinary perspectives* (Đo lường quyền năng: Góc nhìn liên ngành), World Bank, Washington D.C.

[9] Ong, A. (2006), *Neoliberalism as exception: Mutations in citizenship and sovereignty* (*Chủ nghĩa tân tự do như một ngoại lệ: Những biến đổi trong quyền công dân và chủ quyền*), Duke University Press).

[10] Pham, H. T. (2019), *Women›s participation in sustainable development in ethnic minority areas in Vietnam* (*Sự tham gia của phụ nữ trong phát triển bền vững ở vùng dân tộc thiểu số tại Việt Nam*), Vietnam Social Sciences, 5(183), 74–90.

[11] Scott, J. C. (1990), *Domination and the arts of resistance: Hidden transcripts* (*Thống trị và nghệ thuật kháng cự: Những bản diễn ngầm*), Yale University Press.

[12] Tran, T. L. (2020), *Confucian gender norms and land rights in rural Vietnam: Revisiting the challenges for female empowerment* (*Chuẩn mực giới Khổng giáo và quyền sử dụng đất ở nông thôn Việt Nam: Những thách thức đối với quyền năng của phụ nữ*), Asian Journal of Women›s Studies, 26(1), 38–55.

NGHIÊN CỨU SỰ THAM GIA CỦA PHỤ NỮ CHĂM...

Tiếp theo trang 315

6. Kết luận

Phụ nữ Chăm tại làng gốm Bàu Trúc đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn văn hóa, phát triển du lịch và cải thiện kinh tế gia đình, từ sản xuất gốm đến tổ chức các hoạt động trải nghiệm văn hóa. Mặc dù mang lại lợi ích như thu nhập ổn định và phát triển sản phẩm du lịch sáng tạo, họ vẫn gặp khó khăn do thiếu kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ, vốn đầu tư và cơ sở hạ tầng yếu. Nghiên cứu chỉ ra rằng cần triển khai các giải pháp như đào tạo kỹ năng du lịch, hỗ trợ tài chính và cải thiện cơ sở hạ tầng, đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò của phụ nữ trong du lịch. Phối hợp giữa chính quyền, cộng đồng và tổ chức xã hội là yếu tố quyết định giúp phụ nữ vượt qua rào cản, phát huy tiềm năng, đưa làng gốm Bàu Trúc trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn và phát triển kinh tế bền vững.

Tài liệu tham khảo

[1] Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J. & Anderson, R. E. (2014), *Multivariate Data Analysis (7th ed.)* (*Phân tích dữ liệu đa biến (tái bản lần 7)*), Pearson.

[2] Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M. & Sarstedt, M. (2019), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) (2nd ed.)* (*Hướng dẫn cơ bản về mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương bé nhất (PLS-SEM) (tái bản lần 2)*), SAGE Publications.

[3] Hunziker, W. & Krapf, K. (2005), *The Role of Tourism in Cultural Preservation* (*Vai trò của du lịch trong bảo tồn văn hóa*), trong *Cultural Heritage and Tourism*, Thúy Lan, T. T. (dịch), Văn hóa.

[4] Quốc hội Việt Nam (2017), *Luật Du lịch số 09/2017/QH14*.

[5] Mill, R. C. & Morrison, A. M. (1985), *The Tourism System: An Introductory Text* (*Hệ thống du lịch: Sách nhập môn*), Prentice Hall.

[6] An, N. V. (2022), *Báo cáo nghiên cứu: Vai trò kinh tế của làng gốm Bàu Trúc trong phát triển du lịch*, Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa Chăm.

[7] Hùng, N. V. (2020), *Phụ nữ Chăm trong bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch tại Bàu Trúc*, Tạp chí Văn hóa Dân tộc, 12(3), 45–58.

[8] Chi, N. T. K. (2017), *Vai trò của phụ nữ Chăm trong phát triển kinh tế và bảo tồn văn hóa*, Tạp chí Khoa học Xã hội, 18(2), 102–115.

[9] An, P. A. (2022), *Sự tham gia của phụ nữ Chăm trong hoạt động du lịch tại làng nghề Bàu Trúc*, Tạp chí Khoa học Xã hội, 19(1), 78–90.

[10] Scheyvens, R. (2000), *Promoting Women's Empowerment Through Involvement in Ecotourism: Experiences from the Third World* (*Thúc đẩy quyền năng phụ nữ thông qua tham gia du lịch sinh thái: Kinh nghiệm từ thế giới thứ ba*), Journal of Sustainable Tourism, 8(3), 232–249.

[11] Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ninh Thuận (2021), *Báo cáo tổng kết năm 2021: Phát triển du lịch tại làng nghề truyền thống*.

[12] Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ninh Thuận (2023), *Báo cáo năm 2023: Đánh giá hiệu quả kinh tế và văn hóa của du lịch tại Bàu Trúc*.

[13] Smith, V. L. (1996), *Hosts and Guests: The Anthropology of Tourism* (*Chủ và khách: Nhân học du lịch*), University of Pennsylvania Press.

[14] Timothy, D. J. & Boyd, S. W. (2003), *Heritage Tourism* (*Du lịch di sản*), Pearson Education.

[15] Todaro, M. P. & Smith, S. C. (2015), *Economic Development (12th ed.)* (*Phát triển kinh tế (tái bản lần 12)*, Pearson.

[16] Tú, T. M. (2021), *Những thách thức của phụ nữ Chăm trong du lịch văn hóa tại Ninh Thuận*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, 8(4), 33–40.

[17] Trương, V. M. (2024), *Người Chăm tại Ninh Thuận: Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa*, Tạp chí Giáo dục, 29(2), 12–20.

[18] UN Women (2019), *Progress of the World's Women 2019–2020: Families in a Changing World* (*Tiến bộ của phụ nữ thế giới 2019–2020: Gia đình trong thế giới đang thay đổi*), United Nations.

[19] Tuyên, Q. D. (2023), *Ẩm thực và du lịch trải nghiệm tại các làng nghề truyền thống*, Tạp chí Văn hóa và Du lịch, 15(3), 56–63.

[20] Hương, T. T. (2021), *Nghệ thuật dân gian trong bảo tồn văn hóa Chăm*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, 22(1), 45–52.